

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/DS-PT
Ngày 08-3-2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Mừng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Hữu Nhân
Bà Vũ Thị Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Hg Văn Tỏ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thế Trọng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2017/TLDS-PT ngày 03 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ D bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 209/2017/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2017, Thông báo hoãn phiên tòa số 624/TB-TA ngày 18/10/2017; Thông báo mở lại phiên tòa số 655/TB-TA ngày 01/11/2017; Thông báo mở lại phiên tòa số 108/TB-TA ngày 27/02/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đào T X, sinh năm 1972
Cư trú tại: Xóm 3, thôn N H 2, xã K Đ, huyện Đ D, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê C T – Văn phòng luật sư B T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn T A, sinh năm 1962
Cư trú tại: Số 104 xóm 3, thôn N H 2, xã K Đ, huyện Đ D.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị N H, sinh năm 1993
Cư trú tại: Số 104 xóm 3, thôn N H 2, xã K Đ, huyện Đ D. Văn bản ủy quyền ngày 13/11/2017.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn T Đ – Văn phòng luật sư T Đ, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn D K, sinh năm 1977

Cư trú tại: Xóm 3, thôn N H 2, xã K Đ, huyện Đ D, tỉnh Lâm Đồng.

Do có kháng cáo của nguyên đơn Bà Đào T X.

(Các đương sự, luật sư đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Trong đơn khởi kiện đề ngày 15/8/2016, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 19/9/2016 và các lời khai tiếp theo của nguyên đơn Bà Đào T X trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 1.061m², thuộc thửa 178, tờ bản đồ số 20, xã K Đ là do bà nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Vũ H H, bà Đỗ Thị T H1 vào năm 2011 với giá tiền thực tế là 900.000.000đ, bà đã giao đủ tiền cho vợ chồng ông H, bà H1 và đã nhận đất để sử dụng, đến ngày 15/02/2012 UBND huyện Đ D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (viết tắt QSD) đất số BH 202934 cho bà. Mặc dù bà và Ông Nguyễn D K đã ly hôn từ trước khi nhận chuyển nhượng đất nhưng số tiền trên là tài sản chung của bà và ông K. Từ khi nhận đất để sử dụng cho đến nay thì ranh giới giữa thửa đất 178 của bà với thửa đất 101 của Bà Nguyễn T A không thay đổi mà là một đường cong. Tuy nhiên, trong Giấy chứng nhận QSD đất cấp cho bà thì ranh giới giữa thửa 178 và thửa 101 là một đường thẳng. Khi bà định xây hàng rào nên đã mời cán bộ địa chính của UBND xã K Đ và của huyện Đ D đến đo đạc lại thì thấy ranh giới thửa đất 178 của bà phía trước giáp đường 413 đủ 14m, phía sau là 14.40m, còn phần ranh giới giáp với thửa đất 101 phần góc nhà của bà A chỉ hơn 12m và là đường cong chứ không thẳng như trong sơ đồ thửa đất được cấp. Như vậy, bà A đã lấn chiếm, sử dụng một phần đất thuộc thửa 178, bà đã yêu cầu trả diện tích đất này nhưng bà A không đồng ý nên bà đã khiếu nại đến UBND xã K Đ và sau đó là khởi kiện tại Tòa án. Do chỉ là ước tính chứ chưa đo đạc cụ thể nên trong đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung bà mới yêu cầu bà A phải trả khoảng 60m² đất. Đến ngày 24 tháng 5 năm 2017, sau khi được thông báo kết quả đo đạc diện tích đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ D thì bà đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà A phải trả diện tích đất đã lấn chiếm là 19m².

Nay bà yêu cầu Bà Nguyễn T A phải trả diện tích đất 19m², thuộc một phần thửa 101 (trước đây là thửa 178), tờ bản đồ số 20, xã K Đ theo đúng như sơ đồ đo vẽ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ D lập ngày 11/5/2017 (BL 96,97,98,117,124)

Theo bản tự khai và lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng bị đơn Bà Nguyễn T A trình bày: Nguồn gốc thửa đất 101, tờ bản đồ 20, xã K Đ là của bà Nguyễn T Đ chuyển nhượng cho ông Nguyễn T (chồng bà A), hai bên có lập giấy sang nhượng vào ngày 28/6/1985; thửa đất 178 liền kề có nguồn gốc của ông Trần N, bà Nguyễn T Đ bán cho bà Nguyễn T C (chị gái ông T), vợ chồng bà và bà C thống nhất chia mỗi bên 12m chiều ngang, chiều dài hết đất, còn để lại ở giữa 02m làm đường đi chung; phần đất của vợ chồng bà có căn nhà gỗ mái lợp tôn diện tích khoảng

30m² mua của bà Đ vẫn còn tồn tại đến nay. Năm 1992, diện tích đất này được UBND huyện Đ D cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn T. Năm 2003, ông T chết không để lại di chúc nên các đồng thừa kế của ông T đều thống nhất nhường quyền thừa kế cho bà. Vì vậy, UBND huyện Đ D đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất số AK 809606 ngày 26/10/2007 cho bà với diện tích đất 1.116m² thuộc thửa 101, tờ bản đồ số 20. Còn phần đất của bà Nguyễn T C thì vào năm 2001 bà C chuyển nhượng cho bà Ngô T L và bà L được cấp Giấy chứng nhận QSD đất vào năm 2003. Năm 2008, bà L chuyển nhượng diện tích đất này cho vợ chồng ông Vũ H H, bà Đỗ Thị T H1, đến năm 2011 ông H, bà H1 chuyển nhượng cho Bà Đào T X. Ranh giới thực tế sử dụng thửa đất 101 của bà với thửa đất 178 của bà X trước đây là đường cong chứ không phải đường thẳng như trong sơ đồ thửa đất. Vì vậy, vào năm 2008 giữa bà, bà L và ông H đã thỏa thuận, thống nhất điều chỉnh ranh giới giữa thửa 101 và thửa 178 cho đúng với hiện trạng đang sử dụng đất của các bên. Thỏa thuận điều chỉnh ranh giới đất này lập thành văn bản vào ngày 13/10/2008 và đã được UBND xã K Đ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) huyện Đ D kiểm tra và xác nhận. Theo đó, thửa 178 giảm 19m² (Giấy chứng nhận QSD đất cấp cho bà L từ diện tích 1.080m² giảm còn 1.061m²). Ranh giới giữa hai thửa đất từ năm 1985 đến nay đều không thay đổi, hiện nay ranh giới là 03 cột mốc bê tông và 01 cột sắt do UBND xã K Đ đóng vào năm 2008 khi bà L làm thủ tục chuyển nhượng cho ông H, bà H1. Tuy nhiên, từ khi điều chỉnh ranh cho đến nay thì bà chưa làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận QSD đất cho đúng với thực tế sử dụng. Bà thống nhất với họa đồ thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ D lập ngày 11/5/2017, cũng như kết quả định giá ngày 20/6/2017 của Hội đồng định giá đã đưa ra.

Nay bà không đồng ý trả đất như yêu cầu của bà X, vì bà không lấn đất của bà X, ngoài ra bà không có yêu cầu nào khác.

Theo bản tự khai ngày 20/6/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn D K trình bày: Ông và Bà Đào T X trước đây là vợ chồng nhưng đến năm 2008 đã ly hôn. Năm 2011, ông và bà X nhận chuyển nhượng diện tích đất 1.061m², thuộc thửa 178, tờ bản đồ số 20 của vợ chồng ông Vũ H H, bà Đỗ Thị T H1. Ngày 15/02/2012, UBND huyện Đ D cấp Giấy chứng nhận QSD đất số BH 202934 cho bà X. Ông xác định diện tích đất 1.061m² là tài sản chung của ông với bà X. Nay bà X tranh chấp với Bà Nguyễn T A thì ông thống nhất với ý kiến, yêu cầu của bà X, ngoài ra ông không có yêu cầu nào khác.

Tòa án đã hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ D đã xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Đào T X về việc buộc bị đơn Bà Nguyễn T A phải trả diện tích đất 19m², thuộc một phần thửa 101, tờ bản đồ số 20, xã K Đ, huyện Đ D.

Xác định diện tích đất 19m², thuộc một phần thửa 101, tờ bản đồ số 20, xã K Đ, huyện Đ D thuộc quyền sử dụng của Bà Nguyễn T A, có giới cận như sau:

Phía Bắc giáp một phần thửa 101 dài 33,1m;

Phía Nam giáp một phần thửa 178 dài tổng cộng 33,2m;

Phía Tây là một điểm nằm trên đường ranh giới giữa thửa 101 và thửa 178;

Phía Đông là một điểm nằm trên đường ranh giới giữa thửa 101 và thửa 178 tờ bản đồ số 20, xã K Đ.

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 16/8/2017 Bà Đào T X kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ D.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn và luật sư của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; bị đơn và luật sư của bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự tại giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Bà Đào T X. Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Nguyên đơn Bà Đào T X khởi kiện yêu cầu Bà Nguyễn T A phải trả diện tích đất lấn chiếm là 19m²; phía bị đơn bà A không đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” là đúng quy định của pháp luật.

[2] *Về phạm vi khởi kiện và phạm vi kháng cáo:* Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Bà Đào T X thay đổi nội dung khởi kiện chỉ yêu cầu Bà Nguyễn T A phải trả diện tích đất lấn chiếm là 19m² được thể hiện tại các bút lục 96,97,98,117,124. Trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn lại thay đổi yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất khoảng 60m² là vượt quá yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà X, đối chiếu với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được cấp sơ thẩm thu thập và lời khai của các đương sự thể hiện:

Nguồn gốc diện tích đất thuộc thửa số 178, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại xã K Đ, huyện Đ D do bà Ngô T L nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn T C vào năm 1997, đã được UBND huyện Đ D cấp giấy chứng nhận số Y276421 ngày 21/11/2003 với diện tích là 1080m². Đến năm 2008 bà L chuyển nhượng lại diện tích đất nêu trên cho vợ chồng ông Vũ H H, bà Đỗ Thị T H1 với diện tích được ghi trong Hợp đồng chuyển nhượng là 1.061m² có chứng thực của UBND xã K Đ, huyện Đ D (bút lục 36, 82, 83). Việc chuyển nhượng đất thiếu 19m² là căn cứ theo hiện trạng thực tế về ranh giới giữa hai thửa đất 178 và 101 mà các chủ đất đang sử dụng. Do vậy bà L cùng vợ chồng ông H, bà H1 và bà A đã thống nhất mời cán bộ địa chính xã K Đ, huyện Đ D đến để xác định lại ranh giới đất và điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với hiện trạng thực tế mà các bên đang sử dụng. Sau khi các bên thống nhất điều chỉnh thì ranh giới giữa hai thửa đất số 178 và thửa đất số 101 (đều thuộc tờ bản đồ số 20) được chôn trụ bê tông và cọc sắt để phân định ranh giới chứ không còn là đường thẳng như trong sơ đồ thửa đất. Theo các tài liệu liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông H, bà H1 đều thể hiện diện tích đất là 1.061m² (bút lục 78, 80), tại biên bản về việc điều chỉnh ranh giới ngày 30/9/2008, biên bản xác minh, đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 13/10/2008 thì các bên đã thống nhất việc thay đổi ranh giới thửa đất số 178, tờ bản đồ số 20, xã K Đ, huyện Đ D giảm 01m phía giáp với thửa đất 101 với diện tích đất là 19m² (từ diện tích đất 1.080m² xuống còn diện tích đất 1.061m²) được UBND xã K Đ, huyện Đ D xác nhận điều chỉnh giảm tại trang 4 của Giấy chứng nhận QSDĐ số Y276421 của bà Ngô T L (Bút lục số 26, 28, 71). Đến ngày 26/11/2008 vợ chồng ông H bà H1 được UBND huyện Đ D cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AN701906 với diện tích 1.061m², đến ngày 02/11/2011 vợ chồng ông H bà H1 chuyển nhượng lại cho bà X diện tích đất 1.061m², thửa đất số 178, tờ bản đồ số 20, xã K Đ, huyện Đ D và ngày 15/02/2012 bà X được UBND huyện Đ D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH202934 với diện tích 1.061m². Trong quá trình chuyển nhượng từ vợ chồng ông H, bà H1 với bà X thì các giấy tờ liên quan đến việc chuyển nhượng đều thể hiện chuyển nhượng diện tích đất là 1.061m². Theo lời khai của những người làm chứng gồm bà C, bà L, bà Đ, ông H, bà H1 đều thể hiện có việc điều chỉnh ranh giới đất theo hiện trạng thực tế các bên đang sử dụng đất nêu trên. Sau khi điều chỉnh ranh giới thửa đất, bà L đã sang nhượng lại cho vợ chồng ông H bà H1 vào năm 2008 và sử dụng ổn định, không có biến động. Đến năm 2011 thì ông H bà H1 đã sang nhượng toàn bộ diện tích đất 1.061m², thửa đất số 178, tờ bản đồ 20, xã K Đ cho bà X (BL số 49, 51, 53, 55, 58) và nguyên đơn bà X cũng thừa nhận từ khi nhận đất của ông H, bà H1 để sử dụng cho đến nay thì ranh giới giữa thửa đất 178 của bà với thửa đất 101 của Bà Nguyễn T A không thay đổi.

Như vậy, bà X là người sử dụng thửa đất 178 sau cùng, sau khi đã được điều chỉnh ranh đất trên cơ sở thỏa thuận, thống nhất bằng văn bản lập ngày 30/9/2008 và ngày 13/10/2008 giữa bà L (chủ sử dụng đất cũ), ông H (người nhận chuyển nhượng

đất của bà L) và bà A (chủ sử dụng thửa đất 101) đã được Văn phòng đăng ký QSD đất huyện Đ D điều chỉnh giảm diện tích từ 1.080m² xuống còn diện tích 1.061m² vào ngày 16/10/2008. Về ranh giới thửa đất 178 và 101 như hiện trạng như họa đồ thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ D lập ngày 11/5/2017 là đúng. Do vậy Bà Đào T X căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 202934 ngày 15/02/2012 do UBND huyện Đ D cấp, xác định sơ đồ thửa đất về ranh giới giữa thửa đất 178 của bà với thửa đất 101 của Bà Nguyễn T A là một đường thẳng (khi cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho bà X do chưa điều chỉnh lại ranh giới sơ đồ cho đúng với hiện trạng giữa hai thửa đất đã được xác lập) để khởi kiện là không đúng. Tòa án sơ thẩm đã tuyên buộc các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, điều chỉnh lại sơ đồ thửa đất của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, cấp sơ thẩm đã đánh giá toàn diện chứng cứ nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Bà Đào T X, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] *Về chi phí tố tụng*: Tại giai đoạn sơ thẩm chi phí tố tụng là 4.836.000đ, tại giai đoạn phúc thẩm chi phí tố tụng là 2.250.000đ, tổng cộng là 7.086.000đ. Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên bà X phải chịu toàn bộ (Bà X đã nộp đủ).

[5] *Về án phí phúc thẩm*: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên Bà Đào T X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Bà Đào T X.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ D về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” giữa nguyên đơn Bà Đào T X với bị đơn Bà Nguyễn T A, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn D K. Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Đào T X về việc buộc bị đơn Bà Nguyễn T A phải trả diện tích đất 19m², thuộc một phần thửa 101, tờ bản đồ số 20, xã K Đ, huyện Đ D.

Xác định diện tích đất 19m², thuộc một phần thửa 101, tờ bản đồ số 20, xã K Đ, huyện Đ D thuộc quyền sử dụng của Bà Nguyễn T A, có giới cận như sau:

Phía Bắc giáp một phần thửa 101 dài 33,1m;

Phía Nam giáp một phần thửa 178 dài tổng cộng 33,2m;

Phía Tây là một điểm nằm trên đường ranh giới giữa thửa 101 và thửa 178;

Phía Đông là một điểm nằm trên đường ranh giới giữa thửa 101 và thửa 178 tờ bản đồ số 20, xã K Đ.

Ranh giới giữa hai thửa đất 101 và thửa 178 là các đoạn thẳng được xác định tại các điểm như sau: Từ trụ cọc bê tông (giáp đường liên thôn) kéo dài đến cọc sắt là 12m, từ cọc sắt này đến trụ bê tông tiếp theo là 14,9m và từ trụ bê tông này kéo dài đến trụ bê tông cuối cùng.

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc Bà Đào T X phải chịu 7.086.000đ tiền chi phí tố tụng.

3. Về án phí:

Buộc Bà Đào T X phải chịu 598.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 1.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001194 ngày 05/10/2016 và 300.000đ biên lai thu số 0003675 ngày 23/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ D, hoàn trả cho Bà Đào T X số tiền 901.500đ tiền tạm ứng án phí còn thừa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện Đ D;
- CCTHADS huyện Đ D;
- Phòng KTNV & THA;
- Các đương sự ;
- Lưu AV – HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm Phán – Chủ Tòa Phiên Tòa

Đã ký

Nguyễn Hữu Mừng